

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48

I
C
&
I
H

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Budiman Satrio Sudono Liem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Thi công
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật
	bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021



Số tham chiếu: 60992762/22630908/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.699.881.787.394	3.636.837.234.087
110	I. Tiền	4	158.912.648.732	179.724.434.865
111	1. Tiền		158.912.648.732	179.724.434.865
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.350.000.000	38.745.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.350.000.000	38.745.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.969.069.094.616	2.869.420.098.348
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.324.659.960.941	2.306.270.944.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	449.122.920.976	269.149.704.973
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	39.147.989.480	63.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	263.662.888.264	336.689.823.318
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(107.524.665.045)	(105.826.792.768)
140	IV. Hàng tồn kho	10	440.389.424.587	484.188.094.994
141	1. Hàng tồn kho		440.389.424.587	484.188.094.994
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		86.160.619.459	64.759.605.880
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		86.160.619.459	64.759.605.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.749.676.359.140	1.732.996.068.115
210	I. Khoản phải thu dài hạn		14.476.719.000	6.362.569.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	14.476.719.000	6.362.569.000
220	II. Tài sản cố định		300.543.919.944	284.811.269.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	228.286.336.201	256.343.996.661
222	Nguyên giá		465.158.260.176	465.277.260.176
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(236.871.923.975)	(208.933.263.515)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	71.986.004.305	28.073.001.829
225	Nguyên giá		104.359.740.014	51.959.740.014
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.373.735.709)	(23.886.738.185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	271.579.438	394.270.897
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.254.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.982.660.562)	(9.859.969.103)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		73.577.779.703	73.976.084.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	73.577.779.703	73.976.084.092
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.331.294.621.949	1.340.739.174.147
251	1. Đầu tư vào công ty con		673.680.316.885	670.979.796.086
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		324.898.733.758	326.353.782.849
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		485.558.790.000	485.558.790.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(154.743.218.694)	(144.053.194.788)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	1.900.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.783.318.544	27.106.971.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		41.275.943	37.264.581
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	29.742.042.601	27.069.706.908
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.449.558.146.534	5.369.833.302.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.609.872.253.721	3.541.890.099.815
310	I. Nợ ngắn hạn		3.261.235.715.070	3.242.359.643.126
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.364.882.780.726	1.436.015.534.937
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	757.106.106.016	695.876.335.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	148.770.905.567	114.433.337.189
314	4. Phải trả người lao động		2.964.392.266	1.044.102.961
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	482.377.859.997	258.507.768.122
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	101.982.049.798	99.368.278.867
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	352.753.781.988	615.083.156.951
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.397.838.712	22.031.128.423
330	II. Nợ dài hạn		348.636.538.651	299.530.456.689
331	1. Phải trả người bán dài hạn	29	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	25.587.029.866	24.991.389.319
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	233.135.179.404	184.624.737.989
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	499.675.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.839.685.892.813	1.827.943.202.387
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.839.685.892.813	1.827.943.202.387
411	1. Vốn cổ phần		1.172.485.100.000	1.172.485.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.485.100.000	1.172.485.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		473.081.266.956	461.338.576.530
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		349.547.185.343	169.244.717.227
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		123.534.081.613	292.093.859.303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.449.558.146.534	5.369.833.302.202


Đỗ Văn Hường
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	948.613.507.206	1.196.380.675.634
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(719.773.520.805)	(1.040.887.243.892)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.839.986.401	155.493.431.742
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	7.317.533.208	5.595.978.087
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(36.804.555.388) (25.307.797.764)	(49.413.017.974) (42.879.493.578)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(16.742.772.968)	(5.762.919.856)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(28.602.729.039)	(16.370.635.869)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		154.007.462.214	89.542.836.130
31	9. Thu nhập khác	27	213.362.566	2.793.438.151
32	10. Chi phí khác	27	(608.424.592)	(1.548.554.074)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(395.062.026)	1.244.884.077
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.612.400.188	90.787.720.207
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(32.750.654.268)	(18.826.244.221)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	2.672.335.693	612.822.835
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		123.534.081.613	72.574.298.821

Đỗ Văn Hường
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.612.400.188	90.787.720.207
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	36.590.993.827	34.536.609.603
03	Dự phòng		12.387.896.183	2.517.947.540
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.408.730.766)	(1.114.702.539)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.476.265.917)	(5.233.729.853)
06	Chi phí lãi vay	25	25.307.797.764	42.879.493.578
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		224.014.091.279	164.373.338.536
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(123.163.474.407)	59.166.297.219
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		43.798.670.407	(47.582.738.723)
11	Tăng các khoản phải trả		214.724.650.986	179.575.370.398
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.011.362)	5.120.701.185
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.640.515.886)	(40.158.464.007)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.750.960.498)	(915.783.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		335.978.450.519	319.578.721.608
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(41.000.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		281.818.182	1.060.909.090
23	Tiền chi cho vay		(41.255.000.000)	(100.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		30.000.000.000	17.229.519.500
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.033.400.000)	(82.955.213.307)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.454.550.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		654.449.114	2.510.871.948
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.897.582.704)	(162.194.912.769)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	24.070.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	312.916.644.625	634.797.464.484
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(570.879.717.127)	(650.149.895.574)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	21	(8.255.861.046)	(5.322.029.585)
36	Tiền chi trả cổ tức	22.2	(80.673.720.400)	(11.970.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(346.892.653.948)	(20.662.360.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong kỳ		(20.811.786.133)	136.721.448.164
60	Tiền đầu kỳ		179.724.434.865	40.452.034.867
70	Tiền cuối kỳ	4	158.912.648.732	177.173.483.031



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 158 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 266).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được đánh giá lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	68.357.288	106.187.883
Tiền gửi ngân hàng	157.196.291.444	177.970.246.982
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	1.648.000.000	1.648.000.000
TỔNG CỘNG	158.912.648.732	179.724.434.865

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 21.1*).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4% đến 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ bên khác	1.913.186.077.876	1.900.362.301.171
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển</i>		
<i>Điện mặt trời Vạn Ninh</i>	730.445.585.166	909.071.351.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC</i>	309.121.748.083	-
<i>Bà Lưu Thị Bình Dân</i>	182.522.000.000	232.522.000.000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng AUS</i>		
<i>Sài Gòn</i>	90.981.419.603	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm</i>	86.526.280.047	94.526.280.047
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng SCG</i>	65.694.565.084	-
<i>Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Việt Nam</i>	51.630.000.000	92.334.986.967
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện</i>		
<i>Miền Trung</i>	37.553.674.900	69.075.928.494
<i>Các khách hàng khác</i>	358.710.804.993	502.831.754.663
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	411.473.883.065	405.908.643.263
TỔNG CỘNG	2.324.659.960.941	2.306.270.944.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(107.524.665.045)	(105.826.792.768)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.217.135.295.896	2.200.444.151.666

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 21.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	105.826.792.768	33.010.199.767
Cộng: Dự phòng trong kỳ	1.697.872.277	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(3.000.000.000)
Số cuối kỳ	107.524.665.045	30.010.199.767

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	261.445.058.304	198.822.120.990
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và</i>		
<i>Thương mại Quốc tế</i>	61.249.636.170	49.131.336.170
<i>Công ty Cổ phần THĐ15</i>	40.114.438.000	-
<i>Công ty Cổ phần LICOGI 166</i>	20.665.400.000	20.665.400.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	139.415.584.134	129.025.384.820
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	187.677.862.672	70.327.583.983
TỔNG CỘNG	449.122.920.976	269.149.704.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	36.136.418.391	63.136.418.391
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.011.571.089	-
TỔNG CỘNG	39.147.989.480	63.136.418.391

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Cho vay bên khác				
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng VINA2	33.000.000.000	2 tháng	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	12 tháng	Không	Tín chấp
Cho vay bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	3.011.571.089	12 tháng	5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	39.147.989.480			

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	263.662.888.264	336.689.823.318
Tạm ứng (*)	114.678.148.725	116.265.846.624
Phải thu về chuyển nhượng vốn	37.973.672.141	37.973.672.141
Chi hộ	36.413.397.181	36.413.397.181
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	35.000.000.000	127.500.000.000
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	31.270.511.911	9.600.344.203
Phải thu lãi cho vay	6.610.958.904	5.107.717.973
Khác	1.716.199.402	3.828.845.196
Dài hạn	14.476.719.000	6.362.569.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	14.476.719.000	6.362.569.000
TỔNG CỘNG	278.139.607.264	343.052.392.318
Trong đó:		
Bên khác	277.807.104.972	341.664.263.409
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	332.502.292	1.388.128.909

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các công trình xây dựng dở dang (*)	381.831.026.981	393.663.675.288
Bất động sản dở dang (**)	38.841.861.438	72.895.712.252
Vật tư xây dựng	18.973.990.561	16.886.161.847
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	44.054.205	44.054.205
TỔNG CỘNG	440.389.424.587	484.188.094.994

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn	256.027.597.945	249.461.573.570
Cao tốc Hữu Nghị	49.121.013.979	39.635.822.168
Sông Hậu Đức Hoà	46.650.019.889	43.670.335.703
Dốc Sỏi Pleiku 2	11.853.070.916	11.853.070.916
220KV Ninh Phước	7.054.854.421	7.054.854.421
KDC Lộc Tiến	6.522.071.644	6.522.071.644
Chung cư Hiệp Thành	-	30.642.814.625
Khác	4.602.398.187	4.823.132.241
TỔNG CỘNG	381.831.026.981	393.663.675.288

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khu dân cư Bảo Lộc	37.388.309.462	37.675.049.130
Khu dân cư Nhơn Trạch (i)	1.453.551.976	35.220.663.122
TỔNG CỘNG	38.841.861.438	72.895.712.252

(i) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	329.898.891.595	133.578.261.853	1.800.106.728	465.277.260.176
Thanh lý	(119.000.000)	-	-	(119.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	329.779.891.595	133.578.261.853	1.800.106.728	465.158.260.176
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	4.862.242.155	11.441.827.722	1.556.197.636	17.860.267.513
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(142.798.262.480)	(64.409.565.478)	(1.725.435.557)	(208.933.263.515)
Khấu hao trong kỳ	(20.254.445.911)	(7.692.019.144)	(34.839.789)	(27.981.304.844)
Thanh lý	42.644.384	-	-	42.644.384
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(163.010.064.007)	(72.101.584.622)	(1.760.275.346)	(236.871.923.975)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	187.100.629.115	69.168.696.375	74.671.171	256.343.996.661
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	166.769.827.588	61.476.677.231	39.831.382	228.286.336.201
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.2)	74.733.021.507	42.818.334.780	-	117.551.356.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	51.959.740.014
Thuê mới trong kỳ	<u>52.400.000.000</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>104.359.740.014</u>
------------------------------	------------------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(23.886.738.185)
Khấu hao trong kỳ	<u>(8.486.997.524)</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(32.373.735.709)</u>
------------------------------	-------------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>28.073.001.829</u>
-------------------------------	-----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>71.986.004.305</u>
------------------------------	-----------------------

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.254.240.000</u>
---	-----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(9.859.969.103)
Hao mòn trong kỳ	<u>(122.691.459)</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(9.982.660.562)</u>
------------------------------	------------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>394.270.897</u>
-------------------------------	--------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>271.579.438</u>
------------------------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.901.822.580	72.901.822.580
Khác	675.957.123	1.074.261.512
TỔNG CỘNG	<u>73.577.779.703</u>	<u>73.976.084.092</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	673.680.316.885	670.979.796.086
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	324.898.733.758	326.353.782.849
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	485.558.790.000	485.558.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.900.000.000	1.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 15.1, 15.2</i>)	(154.743.218.694)	(144.053.194.788)
TỔNG CỘNG	<u>1.331.294.621.949</u>	<u>1.340.739.174.147</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	232.800.000.000	97	232.800.000.000	97
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	172.991.353.302	97	172.991.353.302	97
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	85.878.880.000	80	85.878.880.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ tiện ích	75.000.000.000	75	75.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	47.500.000.000	95	47.500.000.000	95
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	35.760.000.000	97	35.760.000.000	97
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.000.000.000	80	16.000.000.000	80
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 (*)	Đang hoạt động	Bất động sản	7.410.083.583	95	4.709.562.784	95
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 1	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	220.000.000	78	220.000.000	78
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 2	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	120.000.000	78	120.000.000	78
TỔNG CỘNG			673.680.316.885		670.979.796.086	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(31.234.484.936)		(20.544.461.030)	
GIÁ TRỊ THUẬN			642.445.831.949		650.435.335.056	

(*) Từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 6 năm 2021, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 trị giá 2.700.520.799 VND

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	180.000.000.000	30
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	123.508.733.758	22	123.508.733.758	22
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	21.390.000.000	34,5	21.390.000.000	34,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng	-	-	1.455.049.091	36,36
TỔNG CỘNG			324.898.733.758		326.353.782.849	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(123.508.733.758)		(123.508.733.758)	
GIÁ TRỊ THUẬN			201.390.000.000		202.845.049.091	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	59.611.760.000	9,5	59.611.760.000	9,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
TỔNG CỘNG			485.558.790.000		485.558.790.000	

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	1.121.003.727.894	1.093.783.695.726
<i>Solar South East Asia Pte LTD</i>	431.676.206.117	431.676.206.117
<i>Toshiba Mitsubishi Electric</i>	86.493.844.973	86.400.480.413
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại</i> <i>Xây dựng Cảnh Tiến</i>	38.649.154.500	-
<i>Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương</i>	34.754.649.680	36.754.649.680
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa</i> <i>Quốc tế IPC</i>	32.590.727.007	36.590.727.007
<i>Công ty Cổ phần Licogi 166</i>	26.207.520.529	25.543.073.043
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Việt</i>	23.532.196.690	23.777.267.483
<i>Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long</i> <i>Khác</i>	22.535.021.801	34.535.021.801
<i>Khác</i>	424.564.406.597	418.506.270.182
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	243.879.052.832	342.231.839.211
TỔNG CỘNG	<u>1.364.882.780.726</u>	<u>1.436.015.534.937</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	636.772.779.675	584.798.279.167
<i>Ban Quản lý Dự án Công trình giao thông</i> <i>Quảng Ninh</i>	226.346.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn IPC</i>	67.753.847.068	-
<i>Công ty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2</i>	51.889.333.785	-
<i>Công ty Cổ phần Licogi 13</i>	39.502.802.006	39.502.802.006
<i>Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng</i> <i>Quận Hoàn Kiếm</i>	26.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng SCG</i>	20.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Number One Quang Vinh</i>	-	122.970.988.178
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng</i> <i>AUS Sài Gòn</i>	-	111.199.511.822
<i>Khác</i>	205.280.796.816	311.124.977.161
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	120.333.326.341	111.078.056.509
TỔNG CỘNG	<u>757.106.106.016</u>	<u>695.876.335.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.855.282.282	32.750.654.268	-	142.605.936.550
Thuế thu nhập cá nhân	2.288.910.620	4.406.643.798	(2.929.351.651)	3.766.202.767
Thuế nhà thầu	830.818.255	-	-	830.818.255
Thuế giá trị gia tăng		40.451.798.457	(40.342.175.594)	109.622.863
Khác	1.458.326.032	75.978.655	(75.979.555)	1.458.325.132
TỔNG CỘNG	114.433.337.189	77.685.075.178	(43.347.506.800)	148.770.905.567

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí cho xây lắp	455.559.886.230	239.048.149.867
Phí hoa hồng môi giới	21.742.772.968	5.000.000.000
Lương tháng 13	4.122.503.500	12.840.453.419
Lãi vay	589.060.935	1.330.073.927
Khác	363.636.364	289.090.909
TỔNG CỘNG	482.377.859.997	258.507.768.122

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	101.982.049.798	99.368.278.867
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Phải trả khoản đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận chuyển nhượng vốn	12.600.000.000	12.600.000.000
Thủ lao hội đồng quản trị	7.356.709.431	5.876.449.873
Nhận tạm ứng vốn	5.379.241.589	5.379.241.589
Lãi vay phải trả	4.776.538.848	6.352.879.430
Thu hộ	3.553.546.082	-
Khác	3.700.396.659	4.544.090.786
Dài hạn	25.587.029.866	24.991.389.319
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	10.048.189.866	9.452.549.319
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	127.569.079.664	124.359.668.186
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	109.895.013.051	110.801.771.910
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.674.066.613	13.557.896.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	352.753.781.988	615.083.156.951
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	260.426.295.440	463.139.329.874
Vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21.3</i>)	19.983.624.736	32.094.818.470
Vay các bên khác (<i>Thuyết minh số 21.4</i>)	17.484.566.998	56.300.292.998
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 21.2</i>)	32.185.664.552	52.991.993.517
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 21.5</i>)	22.673.630.262	10.556.722.092
Dài hạn	233.135.179.404	184.624.737.989
Vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21.3</i>)	160.747.333.500	139.258.997.490
Vay các bên khác (<i>Thuyết minh số 21.4</i>)	9.090.000.000	9.170.000.000
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 21.2</i>)	19.883.470.720	24.808.596.099
Nợ thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 21.5</i>)	43.414.375.184	11.387.144.400
TỔNG CỘNG	<u>585.888.961.392</u>	<u>799.707.894.940</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	799.707.894.940	1.050.142.475.575
Vay trong kỳ	312.916.644.625	634.797.464.484
Thuê tài chính trong kỳ	52.400.000.000	-
Trả nợ vay trong kỳ	(570.879.717.127)	(650.149.895.574)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(8.255.861.046)	(5.322.029.585)
Số cuối kỳ	<u>585.888.961.392</u>	<u>1.029.468.014.900</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(VND)					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Vay	117.003.112.092	Ngày 22 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.648.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	87.081.345.477	Ngày 18 tháng 3 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	8,4 ~ 11,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1					
Vay	56.341.837.871	Ngày 30 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6,5	Tiền gửi trong tài khoản phong tỏa của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghi tại ngân hàng với giá trị 50.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG					<u>260.426.295.440</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	<u>52.069.135.272</u>	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Đầu tư tài sản cố định	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 32.185.664.552
Vay dài hạn 19.883.470.720

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.271	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không lãi suất	Tin chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tài tạo Licogi 16 Gia Lai	14.463.153.465	Ngày 22 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	19.983.624.736				
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	76.527.333.500	Ngày 28 tháng 2 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	1 ~ 5	Tin chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	51.820.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	1 ~ 6,5	Tin chấp
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	9.500.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	3 ~ 5,5	Tin chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tài tạo Licogi 16	22.900.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	5 ~ 5,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	160.747.333.500				
Trong đó: Vay dài hạn	160.747.333.500				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay từ các bên khác

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Cá nhân	17.484.566.998	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 10 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tin chấp
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Thủy Nguyên Xanh	9.090.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5,5 ~ 6	Tin chấp
Trong đó: Vay dài hạn	9.090.000.000				

21.5 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	26.384.159.027	3.710.528.765	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092
	26.384.159.027	3.710.528.765	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	47.117.870.817	3.703.495.633	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400
	47.117.870.817	3.703.495.633	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400
TỔNG CỘNG	73.502.029.844	7.414.024.398	23.907.760.905	1.963.894.413	21.943.866.492

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	304.180.364.161	1.547.292.820.018
Tăng vốn	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.574.298.821	72.574.298.821
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.049.017.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	365.287.116.048	1.608.423.641.905
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	461.338.576.530	1.827.943.202.387
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	123.534.081.613	123.534.081.613
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(31.117.670.787)	(31.117.670.787)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(80.673.720.400)	(80.673.720.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	473.081.266.956	1.839.685.892.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
Tăng vốn trong kỳ	-	24.070.000
Số cuối kỳ	<u>1.172.485.100.000</u>	<u>1.049.017.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	172.872.258.000	-
Cổ tức đã trả	(80.673.720.400)	-

22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	117.248.510	117.248.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.248.510	117.248.510
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.248.172	115.248.172

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu dịch vụ xây dựng	595.822.958.209	1.110.789.853.186
Doanh thu từ bán đất nền	334.855.459.354	77.769.729.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.935.089.643	7.821.093.161
TỔNG CỘNG	<u>948.613.507.206</u>	<u>1.196.380.675.634</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức được chia	3.637.500.000	200.416.804
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.271.302.442	4.280.858.744
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.408.730.766	1.114.702.539
TỔNG CỘNG	<u>7.317.533.208</u>	<u>5.595.978.087</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn dịch vụ xây dựng	572.274.722.675	1.009.515.259.590
Giá vốn bán đất nền	130.518.579.662	23.933.356.828
Giá vốn dịch vụ khác	16.980.218.468	7.438.627.474
TỔNG CỘNG	<u>719.773.520.805</u>	<u>1.040.887.243.892</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	25.307.797.764	42.879.493.578
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.690.023.906	6.511.523.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	806.234.627	22.000.856
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	499.091	-
TỔNG CỘNG	<u>36.804.555.388</u>	<u>49.413.017.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	16.742.772.968	5.762.919.856
Chi phí hoa hồng môi giới	16.742.772.968	5.762.919.856
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.602.729.039	16.370.635.869
Chi phí nhân viên	12.270.678.348	10.809.778.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.796.616.683	2.025.336.421
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi	1.697.872.277	(3.000.000.000)
Chi phí khấu hao và hao mòn	804.936.368	1.425.702.227
Chi phí khác	7.032.625.363	5.109.819.147
TỔNG CỘNG	45.345.502.007	22.133.555.725

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	213.362.566	2.793.438.151
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	205.462.566	1.060.909.090
Phí bảo lãnh công trình	-	1.592.067.600
Khác	7.900.000	140.461.461
Chi phí khác	(608.424.592)	(1.548.554.074)
Phí bảo lãnh công trình	(294.716.000)	(1.411.907.000)
Phạt thuế	(237.332.398)	(7.700.000)
Chi phí khác	(76.376.194)	(128.947.074)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(395.062.026)	1.244.884.077

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.750.654.268	18.826.244.221
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.672.335.693)	(612.822.835)
TỔNG CỘNG	30.078.318.575	18.213.421.386

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.612.400.188	90.787.720.207
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	30.722.480.037	18.157.544.041
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng đầu tư	2.138.004.781	1.302.304.708
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	339.574.455	(600.000.001)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(198.715.200)
Chi phí không được trừ	83.338.537	95.960.706
Trích trước chi phí hoa hồng	296.051.912	222.552.260
Khấu hao tài sản khác với cơ sở tính thuế	(101.295.454)	(113.318.932)
Cổ tức được chia	(727.500.000)	(40.083.361)
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(2.672.335.693)	(612.822.835)
Chi phí thuế TNDN	30.078.318.575	18.213.421.386

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	21.504.933.009	21.165.358.554	339.574.455	(600.000.001)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.671.341.886	1.375.289.975	296.051.911	222.552.260
Khấu hao	218.935.619	320.231.073	(101.295.454)	(113.318.932)
Trợ cấp thôi việc phải trả	99.935.100	99.935.100	-	(198.715.200)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.246.896.987	4.108.892.206	2.138.004.781	1.302.304.708
Tài sản thuế hoãn lại	29.742.042.601	27.069.706.908		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.672.335.693	612.822.835

VND

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Trả gốc vay Cho thuê hoạt động Chi phí lãi vay Chi phí lãi vay đã trả Vay Doanh thu khác	113.556.567.589 7.911.663.990 4.146.741.907 1.507.247.212 1.088.997.183 - -	142.382.167.857 20.520.845.320 585.733.305 304.403.642 - 13.550.000.000 378.319.266	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác Cung cấp dịch vụ bảo lãnh	57.073.390.050 156.833.636 -	58.201.809.204 - 1.653.376.691	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Chi phí lãi vay Doanh thu khác Góp vốn Trả gốc vay	52.717.480.633 585.846.576 74.181.818 - -	- 620.290.411 - 1.610.000.000 200.000.000	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Trả gốc vay Doanh thu cung cấp dịch vụ Vay Chi phí lãi vay	20.775.820.591 6.400.000.000 5.648.232.718 5.000.000.000 231.041.096	114.656.257.888 5.900.000.000 - 15.400.000.000 552.816.438	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
			VND	
Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16 Gia Lai	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận từ cty con Trả gốc vay Lãi vay đã trả Chi phí lãi vay Cho thuê thiết bị	4.063.180.880 3.637.500.000 561.159.071 457.462.564 63.636.364	- - - - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay Vay Trả gốc vay Góp vốn	3.011.571.089 750.000.000 648.012.854 -	- - - 74.050.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Công ty con	Góp vốn	2.700.520.799	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.881.071.658	240.413.448
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay Trả gốc vay Vay	1.261.564.383 - -	373.235.342 513.000.000 10.500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Phi môi giới	90.000.000	-

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	198.458.235.749	194.715.501.770
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	136.980.715.021	135.411.536.198
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.089.807.263	34.089.807.263
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cho thuê văn phòng	930.457.829	930.457.829
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ bảo lãnh	761.128.120	589.401.120
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Cho thuê máy móc thiết bị	81.600.000	-
TỔNG CỘNG			411.473.883.065	405.908.643.263

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
VND				
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	72.543.226.807	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	50.280.601.107	2.569.272.996
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	37.968.079.264	41.083.453.886
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	21.754.485.670	21.754.485.670
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	4.745.324.512	4.534.226.119
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	386.145.312	386.145.312
TỔNG CỘNG			187.677.862.672	70.327.583.983
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Điện Gió Licogi 16 Quảng Trị 2	Công ty con	Chi hộ	122.975.352	-
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gió Licogi 16 Quảng Trị 1	Công ty con	Chi hộ	73.186.962	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Lãi cho vay	21.658.823	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Thu hộ Long tân	14.681.155	14.681.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Lãi cho vay	-	974.922.827
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Công ty con	Chi hộ	-	298.524.927
TỔNG CỘNG			332.502.292	1.388.128.909

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	93.278.582.096	243.925.160.191
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	81.823.423.509	55.807.058.215
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	41.925.558.847	-
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	21.946.335.302	37.594.467.727
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ môi giới	4.905.153.078	4.905.153.078
TỔNG CỘNG			243.879.052.832	342.231.839.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Ký quỹ thực hiện hợp đồng	82.087.742.140	92.332.472.308
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.557.838.801	16.557.838.801
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng giám đốc	Bán đất nền	1.687.745.400	1.687.745.400
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	500.000.000
TỔNG CỘNG			120.333.326.341	111.078.056.509

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
Phải trả khác					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chuyển nhượng vốn Thu hộ	6.000.000.000 3.553.546.082	6.000.000.000 -	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.655.904.265	2.394.339.882	2.394.339.882
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.026.150.683	1.795.109.587	1.795.109.587
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	912.079.911	2.147.938.180	2.147.938.180
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ký quỹ	827.066.970	392.477.638	392.477.638
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	699.318.702	803.015.209	803.015.209
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	25.015.780	25.015.780
TỔNG CỘNG			17.674.066.613	13.557.896.276	13.557.896.276

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
VND				
Vay				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	76.527.333.500	52.238.997.490
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên Ich Licogi 16	Công ty con	Vay	51.820.000.000	46.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Công ty con	Vay	14.463.153.465	24.726.334.345
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	22.900.000.000	24.300.000.000
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	9.500.000.000	15.900.000.000
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Vay	-	1.848.012.854
TỔNG CỘNG			180.730.958.236	171.353.815.960
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay	3.011.571.089	-
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	89.414.653.881	89.414.653.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	<u>3.542.348.880</u>	<u>2.614.491.878</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	2.776.361.903	2.782.744.502
Trên 1 đến 5 năm	<u>5.442.396.280</u>	<u>6.807.942.871</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.218.758.183</u>	<u>9.590.687.373</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021